

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 05/03/2021 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nâng công suất và mở rộng nhà máy sản xuất dây áo ngực phụ nữ đàn hồi và không đàn hồi với quy mô tăng từ 90.000.000 m sản phẩm/năm lên thành 112.000.000 m sản phẩm/năm” do Công ty TNHH Việt Nam Newish Textile làm Chủ đầu tư tại địa điểm 1: Lô C6-C8, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (nay là phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai); địa điểm 2: Thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Create Profit Việt Nam tại KCN Chơn Thành II, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (nay là phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai);

Xét Văn bản số 070123/CV-NEWISH ngày 07/01/2023 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường, Văn bản số 010625/CVGT ngày 01/6/2025 về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Việt Nam Newish Textile và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (cũ) tại Tờ trình số 56/TTr-BQL ngày 25 tháng 6 năm 2025 và Công văn số

989/KCNKKT-TNMT ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Việt Nam Newish Textile, địa chỉ tại lô C6-C8, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc” (Giai đoạn 1: Sản xuất dây áo ngực phụ nữ đàn hồi và không đàn hồi với quy mô 90.000.000 m sản phẩm/năm, tương đương 3.600.000 m² sản phẩm/năm) tại lô C6-C8, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án (Giai đoạn 1)

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc” (Giai đoạn 1: Sản xuất dây áo ngực phụ nữ đàn hồi và không đàn hồi với quy mô 90.000.000 m sản phẩm/năm, tương đương 3.600.000 m² sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C6-C8, KCN Minh Hưng - Hàn Quốc, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9883267834 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp chứng nhận lần đầu ngày 16/06/2015, điều chỉnh lần thứ tám ngày 29/11/2022.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801102841, đăng ký lần đầu ngày 16/06/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14/11/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính, tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3801102841.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các loại sợi màu, nhuộm, in ấn, các loại dây bằng dệt đàn hồi và không đàn hồi,....

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án (Giai đoạn 1):

- Phạm vi: Giai đoạn 1 của Dự án được thực hiện tại lô C6-C8, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai, diện tích 27.127,8 m².

- Nhóm dự án: Dự án có tính chất tương tự như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ).

- Công suất: Sản xuất dây áo ngực phụ nữ đàn hồi và không đàn hồi với quy mô 90.000.000 m sản phẩm/năm, tương đương 3.600.000 m² sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Nguyên liệu (sợi) → Cuộn sợi hoặc Xoắn sợi → Dệt dây → Định hình hoặc nhuộm → Sấy → (1) hoặc (2).

(1) Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

(2) In lụa → Sấy nhanh → Kiểm tra → Đóng gói → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Việt Nam Newish Textile:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Việt Nam Newish Textile có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Minh Hưng, Công ty TNHH C&N VINA nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày 14...tháng 10...năm 2025 đến ngày 14...tháng 10...năm 2035...).

Điều 4. Giao Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

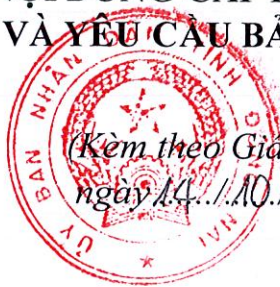
Nơi nhận:

- Công ty TNHH Việt Nam Newish Textile;
- Ban Quản lý các KCNKKT;
- Sở NN&MT;
- UBND phường Minh Hưng;
- Công ty TNHH C&N Vina;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (Phòng Quản lý Cổng thông tin điện tử) (đăng tải);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thu. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4.5.../GPMT-UBND ngày 14.../10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI GIAI ĐOẠN 1

- Nước thải phát sinh của dự án sau khi xử lý sơ bộ đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Hàn Quốc tại các văn bản: Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số 074-2015/HĐTD/NW ngày 21/10/2015; Hợp đồng hạn mức số 2201/HĐHM.CN.NW/2018 ngày 22/01/2018; Hợp đồng hạn mức số 2201/HDHM.CN.NW2018 ngày 22/01/2018.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI GIAI ĐOẠN 1

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 12,6 m³/ngày (24 giờ) sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn và nước thải từ quá trình sản xuất (từ quá trình nhuộm; rửa khung in; vệ sinh máy móc thiết bị và nhà xưởng; nước thải lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi) phát sinh khoảng 706,45 m³/ngày (24 giờ) được thu gom bằng đường ống nhựa dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.000 m³/ngày (24 giờ) của Dự án để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án sau xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc để tiếp tục xử lý. Tọa độ đầu nối (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°): X = 1270802; Y = 540515.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) + Nước thải sản xuất → Thiết bị tách rác thô → Bể tiếp nhận → Thiết bị tách rác tinh → Bể điều hòa → Tháp giải nhiệt → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng lamen → Bể trung chuyển → Bể kỵ khí → Bơm tuần hoàn → Bể selector → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng bùn sinh học → Bể oxy hóa bậc cao → Bể lắng bùn hóa lý → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer A, Polymer C, Metanol, Đạm urê, MA (chất khử màu), NaOH, Clorin, NPK.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nước thải phát sinh từ dự án sau khi xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN tại 01 điểm trên đường nội bộ của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (không xả ra ngoài môi trường).

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa tạm thời trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, Công ty phải báo ngay với cơ quan có chức năng để kịp thời xử lý và dừng các công đoạn phát sinh nước thải để khắc phục sự cố, chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng – Hàn Quốc để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày (24 giờ) đã được Ban Quản lý Khu kinh tế cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi

trường số 06/GXNĐTM-BQL ngày 16/5/2018, do đó Công ty không phải vận hành thử nghiệm lại (theo quy định tại khoản 4, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng – Hàn Quốc (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Công ty TNHH Việt Nam Newish Textile chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng – Hàn Quốc để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào từ nước thải phát sinh không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Minh Hưng – Hàn Quốc và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành, Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới hiện thành.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .. 45.../GPMT-UBND
ngày 14/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI GIAI ĐOẠN 1

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải (hơi hóa chất) từ quá trình nhuộm dây.
- Nguồn số 02: Khí thải (hơi hóa chất) từ quá trình nhuộm sợi (Không phát sinh nguồn thải).
- Nguồn số 03: Khí thải (hơi hóa chất) từ quá trình cân đong hóa chất.
- Nguồn số 04: Khí thải (hơi hóa chất) từ quá trình pha trộn hóa chất.
- Nguồn số 05: Khí thải (hơi hóa chất) từ quá trình in lụa và vệ sinh khung in (Không phát sinh nguồn thải).
- Nguồn số 06: Khí thải từ lò hơi 15 tấn/giờ (nhiên liệu sử dụng là biomass (viên củ nén)).
- Nguồn số 07: Khí thải từ lò hơi 8,4 tấn/giờ (dự phòng) (nhiên liệu sử dụng dầu DO).
- Nguồn số 08: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 1 (nhiên liệu sử dụng dầu DO).
- Nguồn số 09: Khí thải từ máy phát điện dự phòng 2 (nhiên liệu sử dụng dầu DO).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến 106°15', múi chiều 3 ⁰)	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhuộm dây (Nguồn số 01)	1270941	540423
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống hệ thống xử lý khí thải từ quá trình cân đong hóa chất (Nguồn số 03)	1270893	540425
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình pha trộn hóa chất (Nguồn số 04)	1270884	540426

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰)	
4	Dòng khí thải số 04	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi 15 tấn/giờ (Nguồn số 06)	1270838	540452
5	Dòng khí thải số 05	Tại ống thoát khí thải từ lò hơi 8,4 tấn/giờ (dự phòng) (Nguồn số 07)	1270825	540432
6	Dòng khí thải số 06	Tại ống thoát khí thải từ máy phát phát điện dự phòng 1 (Nguồn số 08)	1270843	540450
7	Dòng khí thải số 07	Tại ống thoát khí thải từ máy phát phát điện dự phòng 2 (Nguồn số 09)	1270842	540449

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Việt Nam Newish Textile, địa chỉ tại lô C6-C8, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m³/giờ.

Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.

Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.

Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.

Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.

Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.

Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động (16 giờ/ngày).

Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động (16 giờ/ngày).

Dòng khí thải số 03: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động (16 giờ/ngày).

Dòng khí thải số 04: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động (16 giờ/ngày).

Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (khi sử dụng lò hơi 8,4 tấn/giờ dự phòng).

Dòng khí thải số 06: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng 1).

Dòng khí thải số 07: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng 2).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột C	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhuộm dây	Lưu lượng	m ³ /h	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 6 tháng/lần (theo đề xuất của Chủ dự án). - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ
		Benzen	mg/Nm ³	≤ 5	
		Formaldehyde	mg/Nm ³	≤ 20	
		Phenol	mg/Nm ³	≤ 15	
		H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤ 25	
2	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đông hóa chất	Lưu lượng	m ³ /h	-	
		Bụi	mg/Nm ³	≤ 100	
		Benzen	mg/Nm ³	≤ 5	
		Formaldehyde	mg/Nm ³	≤ 20	
		Phenol	mg/Nm ³	≤ 15	
3	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải từ quá trình pha hóa chất	Lưu lượng	m ³ /h	-	
		Bụi	mg/Nm ³	≤ 100	
		Benzen	mg/Nm ³	≤ 5	
		Formaldehyde	mg/Nm ³	≤ 20	
		Phenol	mg/Nm ³	≤ 15	
4	Tại ống thoát hệ	Lưu lượng	m ³ /h	-	
		Nhiệt độ	°C	-	

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột C	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
	thống xử lý khí thải từ lò hơi 15 tấn/giờ (nhiên liệu sử dụng biomass)	Bụi	mg/Nm ³	≤ 60	
		SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250	
		NO _x	mg/Nm ³	≤ 300	
		CO	mg/Nm ³	≤ 350	
5	Tại ống thoát khí thải từ lò hơi 8,4 tấn/giờ (dự phòng, sử dụng nhiên liệu dầu DO)	Bụi	mg/Nm ³	≤ 55	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi và khí thải định kỳ theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP
		SO ₂	mg/Nm ³	≤ 400	
		NO _x	mg/Nm ³	≤ 450	
		CO	mg/Nm ³	≤ 400	
6	Tại ống thoát khí thải từ máy phát điện dự phòng 1, 2 (sử dụng nhiên liệu dầu DO)	Bụi	mg/Nm ³	≤ 40	
		SO ₂	mg/Nm ³	≤ 400	
		NO _x	mg/Nm ³	≤ 450	
		CO	mg/Nm ³	≤ 400	

Đối với các nguồn thải không phát sinh dòng khí thải (nguồn số 02, số 05) phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI GIAI ĐOẠN 1

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải (hơi hóa chất) phát sinh từ quá trình nhuộm dây được thu gom bằng chụp hút và dẫn về hệ thống xử lý khí thải 1 để xử lý (Nguồn số 01, dòng khí thải số 01).

- Khí thải (hơi hóa chất) phát sinh từ quá trình cân đong hóa chất được thu gom bằng chụp hút có gắn tấm lọc than hoạt tính để xử lý (hệ thống xử lý khí thải 2) (Nguồn số 04, dòng khí thải số 02).

- Khí thải (hơi hóa chất) phát sinh từ quá trình pha trộn hóa chất được thu gom bằng chụp hút có gắn tấm lọc than hoạt tính để xử lý (hệ thống xử lý khí thải 3) (Nguồn số 05, dòng khí thải số 03).

- Khí thải phát sinh từ lò hơi 15 tấn/giờ được dẫn qua bộ thu hồi nhiệt và được thu gom bởi đường ống bằng thép dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý số 4 (Nguồn số 07, dòng khí thải số 04).

- Khí thải phát sinh từ lò hơi dự phòng công suất 8,4 tấn/giờ đốt dầu DO được thu gom bởi đường ống bằng thép và thoát ra môi trường theo ống thoát khí bằng thép (Nguồn số 08, dòng khí thải số 05).

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom đường ống thép và thoát ra môi trường theo ống thoát khí bằng thép (Nguồn số 09, dòng khí thải số 06).

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom đường ống thép và thoát ra môi trường theo ống thoát khí bằng thép (Nguồn số 10, dòng khí thải số 07).

- Khí thải (hơi hóa chất) từ quá trình nhuộm sợi được thu gom bằng các quạt hút công nghiệp có gắn tấm lọc than hoạt tính để xử lý khí thải (Nguồn số 03, không có dòng thải).

- Khí thải (hơi hóa chất) từ quá trình in lụa và vệ sinh khung in được thu gom bằng các quạt hút công nghiệp có gắn tấm lọc than hoạt tính để xử lý khí thải (Nguồn số 06, không có dòng thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý số 1: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhuộm dây.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Hơi hóa chất) → Chụp hút → Thiết bị tách ẩm → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát (đường kính 700 mm, chiều cao 12m).

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.

- Số lượng : 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý số 2: Hệ thống xử lý khí thải từ khu cân đong hóa chất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Hơi hóa chất) → Chụp hút có gắn tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát (đường kính 300 mm,

chiều cao 12m).

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tầm lọc than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý số 3 (hệ thống xử lý hơi hóa chất từ khu pha trộn hóa chất)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Hơi hóa chất) → Chụp hút có gắn tầm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát (đường kính 250 mm, chiều cao 12m).

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tầm lọc than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý số 4: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ thu hồi nhiệt → Cyclone → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát (đường kính 900 mm, chiều cao 15m).

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.
- Số lượng: 01 hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên và định kỳ thay các lớp than hoạt tính, dung dịch hấp thụ nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống xử lý khí thải.
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như: Giám sát hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra. Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống. Nếu hệ thống xử lý không có khả năng xử lý khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất các dây chuyền phát sinh khí thải và chỉ hoạt động sau khi khắc phục sự cố, chất lượng khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 08/2025 đến tháng 01/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải (hoi hóa chất) từ quá trình nhuộm dây, công suất 11.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải (hoi hóa chất) từ quá trình cân đong hóa chất, công suất 4.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải (hoi hóa chất) từ quá trình pha trộn hóa chất, công suất 2.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn/giờ, công suất 12.000 m³/giờ (nhiên liệu sử dụng biomass).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí, tương ứng với 04 ống thoát khí thải của 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp,

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIỚI TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VA CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 45/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG GIAI ĐOẠN 1

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh từ khu vực dệt.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực cuộn sợi, xoắn sợi.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực nhuộm sợi.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ khu vực nhuộm dây.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ máy phát điện (nhà máy phát điện).
- Nguồn số 06: Phát sinh từ khu vực lò hơi (nhà lò hơi) và hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 07: Phát sinh từ khu vực thống xử lý hơi hóa chất khu vực cân đong hóa chất.
- Nguồn số 08: Phát sinh từ khu vực thống xử lý hơi hóa chất khu vực pha trộn hóa chất.
- Nguồn số 09: Phát sinh từ khu vực thống xử lý hơi hóa chất từ quá trình nhuộm dây.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Lô C6-C8, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai.

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực dệt	1270988	540473
2	Khu vực cuộn sợi, xoắn sợi	1270965	540508
3	Khu vực nhuộm sợi	1270900	540434
4	Khu vực nhuộm dây	1270959	540449
5	Máy phát điện (nhà máy phát điện)	1270851	540447
6	Khu vực lò hơi (nhà lò hơi)	1270838	540452
7	Khu vực thống xử lý hơi hóa chất	1270893	540425

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
	khu vực cân đong hóa chất		
8	Khu vực thống xử lý hơi hóa chất khu vực pha trộn hóa chất	1270884	540426
9	Khu vực thống xử lý hơi hóa chất từ quá trình nhuộm dây	1270941	540423

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau :

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG GIAI ĐOẠN 1

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

3.3. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

Phụ lục 4



**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...4.5..../GPMT-UBND
ngày 14./10./2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI GIAI ĐOẠN 1**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên**

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	4,0
2	Pin, ắc quy thải	19 06 01	NH	2,0
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	35,0
4	Tấm lọc than hoạt tính thải	12 01 04	NH	5,7
5	Than hoạt tính thải	12 01 04	NH	110

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/tháng)
1	Giấy vụn phòng, giấy carton	09 03 04	TT-R	12,5
2	Bụi, xơ sợi thải, sợi hỏng	10 02 10	TT	82,08
3	Dây đai, bao PE đóng gói	18 01 06	TT-R	6,25
4	Pallet gỗ thải	09 03 01	TT-R	62,50

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Phát sinh khoảng 182 kg/ngày (0,182 tấn/ngày).**1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát**

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải có các thành phần nguy	04 02 03	KS	2.768,1

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/tháng)
	hại từ quá trình xử lý khí thải (cặn lắng từ quá trình hấp thụ khí thải)			
2	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	KS	4,0
3	Phẩm màu và chất nhuộm thải có chứa các thành phần nguy hại	10 02 02	KS	110,33
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	132,40
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	KS	176,53
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa (vỏ can nhựa đựng dầu nhớt, hóa chất thải)	18 01 03	KS	132,40
7	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải thải dính dầu nhớt, hoá chất	18 02 01	KS	20,0
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	KS	1.682,5
9	Tro, bụi thải từ hệ thống xử lý khí thải	04 02 01	KS	2.768,1

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: Gồm 3 kho chứa chất thải nguy hại, tổng diện tích 86,4 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu trữ, quản lý và xuất xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô, mùn cưa...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. *Kho lưu chứa*:

- Diện tích kho: 20 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. *Kho lưu chứa*:

- Diện tích kho: 5 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có kết cấu là mái tole, nền bê tông, vách tường gạch, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo,...

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

- Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng

phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số . 45.../GPMT-UBND
ngày 14/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG (nếu có)

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC (nếu có)

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Phạm vi dự án “Nâng công suất và mở rộng nhà máy sản xuất dây áo ngực phụ nữ đàn hồi và không đàn hồi với quy mô tăng từ 90.000.000 m sản phẩm/năm lên thành 112.000.000 m sản phẩm/năm” do Công ty TNHH Việt Nam Newish Textile làm Chủ đầu tư tại địa điểm 1: lô C6-C8, KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước; địa điểm 2: Thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Create Profit Việt Nam tại KCN Chơn Thành II, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 545/QĐ-UBND ngày 05/03/2021 bao gồm việc đầu tư lắp đặt máy móc, thiết bị hoàn thành các sản phẩm dây áo ngực phụ nữ đàn hồi và không đàn hồi (bao gồm các công đoạn dệt, nhuộm, in lụa) công suất 90.000.000 m vải/năm tại KCN Minh Hưng - Hàn Quốc (Giai đoạn 1) và dệt vải các loại công suất 98.000.000 m vải/năm tại KCN Chơn Thành II (Giai đoạn 2).

2. Các hạng mục công trình sản xuất và yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn 2 của dự án (Đã được phê duyệt theo Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh) mà Công ty tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường, bao gồm các nội dung như sau:

2.1. Công suất, công nghệ sản xuất của giai đoạn 2.

2.1.1. Công suất sản xuất:

Vị trí nhà máy sản xuất	Tên sản phẩm		Đơn vị	Công suất	
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
KCN Minh Hưng – Hàn Quốc	Dây áo ngực phụ nữ đàn hồi	Công đoạn dệt	m sản phẩm/năm	90.000.000	14.000.000
		Công đoạn nhuộm	m sản phẩm/năm	90.000.000	90.000.000

Vị trí nhà máy sản xuất	Tên sản phẩm		Đơn vị	Công suất	
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
	và không đàn hồi	Công đoạn in lụa	m sản phẩm/năm	90.000.000	90.000.000
KCN Chơn Thành II	Dây áo ngực phụ nữ đàn hồi và không đàn hồi	Công đoạn dệt	m sản phẩm/năm	-	98.000.000

2.1.2. Công nghệ sản xuất Giai đoạn 2:

- Đối với quy trình dệt vải: Sợi → Cuộn sợi hoặc xoắn sợi → Dệt → Kiểm vải → Đóng gói → Nhập kho (Chuyển qua nhà máy tại KCN Minh Hưng – Hàn Quốc để nhuộm/định hình và kết thúc quy trình sản xuất).

2.2. Các hạng mục công trình chính của giai đoạn 2: Dự án sẽ tiếp tục sử dụng các hạng mục công trình đã xây dựng ở giai đoạn 1 tại KCN Minh Hưng – Hàn Quốc và thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Creat Profit Việt Nam giai đoạn 2 tại KCN Chơn Thành II.

2.3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của giai đoạn 2:

- Tại KCN Minh Hưng – Hàn Quốc: Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom, xử lý nước thải; công trình thu gom bụi, khí thải từ quá trình sản xuất; công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác; công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường,... đã hoàn thành ở Giai đoạn 1 và sẽ được tiếp tục sử dụng trong giai đoạn 2.

- Tại KCN Chơn Thành II: Công trình thu gom, thoát nước mưa, hệ thống xử lý nước thải do Công ty TNHH Creat Profit Việt Nam đầu tư xây dựng. Công ty TNHH Việt Nam Newish Textile chuyển giao nước thải sinh hoạt phát sinh cho Công ty TNHH Creat Profit Việt Nam theo đúng quy định. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại; biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác; công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường,... thực hiện theo Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 05/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Sau khi hoàn thành hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn 2 của dự án, Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục môi trường cho Giai đoạn 2 của dự án theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành, Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới hiện thành.

- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình được quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Trồng, duy trì cây xanh đảm bảo theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.

- Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.